

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14&15/12/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Nhật Anh	Nam	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	4035/QĐ490/2025	TH014676	
2	Hồ Thị Thanh Bình	Nữ	30/5/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4036/QĐ490/2025	TH014677	
3	Nguyễn Thị Bích Diệp	Nữ	16/11/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	4037/QĐ490/2025	TH014678	
4	Nguyễn Công Đức	Nam	20/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	4038/QĐ490/2025	TH014679	
5	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	27/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	4039/QĐ490/2025	TH014680	
6	Nguyễn Thuỳ Dương	Nữ	27/08/2004	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	4040/QĐ490/2025	TH014681	
7	Lê Thị Giang	Nữ	03/11/2004	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.0	4041/QĐ490/2025	TH014682	
8	Lê Thị Hiền	Nữ	21/11/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4042/QĐ490/2025	TH014683	
9	Hồ Thị Thu Hiền	Nữ	15/9/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	4043/QĐ490/2025	TH014684	
10	Trần Thị Hoài	Nữ	06/8/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	4044/QĐ490/2025	TH014685	
11	Lê Minh Hoàng	Nam	29/4/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	4045/QĐ490/2025	TH014686	
12	Hoàng Thị Hương	Nữ	23/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	4046/QĐ490/2025	TH014687	
13	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	30/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	4047/QĐ490/2025	TH014688	
14	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/9/1985	Thanh Hóa	Kinh	5.3	9.0	4048/QĐ490/2025	TH014689	
15	Nguyễn Hữu Khương	Nam	24/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	4049/QĐ490/2025	TH014690	
16	Phan Đình Hiếu Kiên	Nam	07/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	4050/QĐ490/2025	TH014691	
17	Đoàn Thị Mỹ Linh	Nữ	07/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	4051/QĐ490/2025	TH014692	
18	Lê Văn Lữ	Nam	14/10/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	4052/QĐ490/2025	TH014693	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Vi Thị Mai	Nữ	18/11/1993	Nghệ An	Thái	6.7	6.0	4053/QĐ490/2025	TH014694	
20	Cao Phuong Nam	Nam	08/01/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	4054/QĐ490/2025	TH014695	
21	Hồ Thị Hằng Nga	Nữ	04/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	4055/QĐ490/2025	TH014696	
22	Lê Thị Thanh Ngân	Nữ	15/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4056/QĐ490/2025	TH014697	
23	Cao Thị Nhâm	Nữ	15/9/1985	Nghệ An	Thổ	5.3	6.0	4057/QĐ490/2025	TH014698	
24	Phạm Thị Hồng Thao	Nữ	30/01/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	4058/QĐ490/2025	TH014699	
25	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	27/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	4059/QĐ490/2025	TH014700	
26	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	03/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4060/QĐ490/2025	TH014701	
27	Nguyễn Khắc Tiến	Nam	01/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	4061/QĐ490/2025	TH014702	
28	Trịnh Thị Thanh Toàn	Nữ	02/02/1987	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	4062/QĐ490/2025	TH014703	
29	Trần Thị Yến	Nữ	20/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4063/QĐ490/2025	TH014704	
30	Nguyễn Thị Linh An	Nữ	03/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	4064/QĐ490/2025	TH014705	
31	Hoàng Thị Hải Anh	Nữ	30/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	9.0	4065/QĐ490/2025	TH014706	
32	Cao Hoàng Anh	Nữ	03/10/1991	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	4066/QĐ490/2025	TH014707	
33	Phan Thị Biên	Nữ	10/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4067/QĐ490/2025	TH014708	
34	Nguyễn Thị Nam Chi	Nữ	04/8/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	4068/QĐ490/2025	TH014709	
35	Nguyễn Văn Công	Nam	03/11/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	4069/QĐ490/2025	TH014710	
36	Lê Cảnh Đạt	Nam	05/8/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	5.0	4070/QĐ490/2025	TH014711	
37	Dương Thị Hương Giang	Nữ	10/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	4071/QĐ490/2025	TH014712	
38	Trần Thị Thu Hà	Nữ	26/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4072/QĐ490/2025	TH014713	
39	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	02/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	4073/QĐ490/2025	TH014714	
40	Phan Thanh Hiếu	Nam	20/10/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	4074/QĐ490/2025	TH014715	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Lê Thị Hòa	Nữ	03/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4075/QĐ490/2025	TH014716	
42	Phạm Thị Thu Hoài	Nữ	06/8/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	4076/QĐ490/2025	TH014717	
43	Vũ Thị Hồng	Nữ	05/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	4077/QĐ490/2025	TH014718	
44	Trần Thị Hưng	Nữ	12/6/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4078/QĐ490/2025	TH014719	
45	Đinh Thị Thu Hường	Nữ	07/5/2002	Phú Thọ	Kinh	5.3	8.5	4079/QĐ490/2025	TH014720	
46	Đặng Văn Kiên	Nam	02/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	4080/QĐ490/2025	TH014721	
47	Hoàng Thị Lan	Nữ	15/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	4081/QĐ490/2025	TH014722	
48	Lê Thị Diệu Linh	Nữ	21/9/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	4082/QĐ490/2025	TH014723	
49	Nguyễn Hữu Thái Lộc	Nam	13/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	4083/QĐ490/2025	TH014724	
50	Nguyễn Thúc Miên	Nam	01/11/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	4084/QĐ490/2025	TH014725	
51	Đặng Thanh Minh	Nam	14/9/2002	Quảng Trị	Kinh	6.0	8.5	4085/QĐ490/2025	TH014726	
52	Lê Xuân Phi	Nam	01/01/1996	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.7	9.0	4086/QĐ490/2025	TH014727	
53	Nguyễn Thị Phụng	Nữ	19/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	4087/QĐ490/2025	TH014728	
54	Ngô Thị Quỳnh	Nữ	03/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4088/QĐ490/2025	TH014729	
55	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	01/12/1997	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	4089/QĐ490/2025	TH014730	
56	Bùi Thị Thùy	Nữ	13/6/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	4090/QĐ490/2025	TH014731	
57	Nguyễn Thị Vân	Nữ	15/7/1988	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	4091/QĐ490/2025	TH014732	
58	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	23/3/1979	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	4092/QĐ490/2025	TH014733	
59	Trần Thị Phương Hằng	Nữ	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4093/QĐ490/2025	TH014734	
60	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	24/10/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4094/QĐ490/2025	TH014735	
61	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	03/02/1990	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	4095/QĐ490/2025	TH014736	
62	Thái Thị Hiếu	Nữ	13/02/1974	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	4096/QĐ490/2025	TH014737	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
63	Trần Thị Hiếu	Nữ	03/7/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	4097/QĐ490/2025	TH014738	
64	Vương Thị Hương	Nữ	20/7/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4098/QĐ490/2025	TH014739	
65	Nguyễn Quốc Huy	Nam	15/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4099/QĐ490/2025	TH014740	
66	Nguyễn Thị Hồng Lê	Nữ	19/5/1980	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	4100/QĐ490/2025	TH014741	
67	Trần Thanh Lê	Nữ	07/12/1988	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	4101/QĐ490/2025	TH014742	
68	Cao Phương Linh	Nữ	07/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4102/QĐ490/2025	TH014743	
69	Đặng Thị Hà Linh	Nữ	05/9/1984	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	4103/QĐ490/2025	TH014744	
70	Trần Xuân Lương	Nam	21/3/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	4104/QĐ490/2025	TH014745	
71	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ	22/4/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	4105/QĐ490/2025	TH014746	
72	Phan Thị Ngân	Nữ	03/12/1983	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	4106/QĐ490/2025	TH014747	
73	Trần Thị Tuyết Như	Nữ	12/4/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	4107/QĐ490/2025	TH014748	
74	Lê Văn Phú	Nam	12/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	4108/QĐ490/2025	TH014749	
75	Nguyễn Hồng Quân	Nam	28/01/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4109/QĐ490/2025	TH014750	
76	Lô Quang Thạch	Nam	05/12/1990	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	4110/QĐ490/2025	TH014751	
77	Trần Anh Thủy	Nam	12/7/1991	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	4111/QĐ490/2025	TH014752	
78	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	28/7/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4112/QĐ490/2025	TH014753	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

